

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TÂM LÝ SỰ PHẠM NHẪM NÂNG CAO MỨC ĐỘ BIỂU HIỆN TRÍ SÁNG TẠO CỦA SINH VIÊN SỰ PHẠM

○ ThS. NGUYỄN THỊ LIÊN*

Sinh viên sự phạm (SVSP) là những giáo viên (GV) trong tương lai. Vì vậy, một trong những mục tiêu quan trọng nhất của giáo dục nói chung, giáo dục trong các trường sự phạm nói riêng là phải góp phần hình thành nhân cách sáng tạo (ST) cho người học. Nhiều nhà nghiên cứu đã khẳng định, không thể có học trò ST nếu như không có người thầy ST. Tuy nhiên, những nghiên cứu điều tra cơ bản gần đây cho thấy, chỉ số ST của SVSP chưa cao (ở mức trung bình và dưới trung bình) (1).

Có rất nhiều cách thức, con đường, thủ thuật để tác động, rèn luyện phát triển trí ST ở con người (tùy vào lĩnh vực hoạt động của mỗi người). Đối với SVSP, căn cứ vào đặc thù hoạt động học tập của họ, chúng tôi đề xuất biện pháp *rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sự phạm (THSP) được tạo dựng trong môi trường học tập ST trên lớp học trong môn học Giáo dục kỹ năng sống*.

1. Chúng tôi tiến hành thử nghiệm biện pháp tâm lý sự phạm nhằm nâng cao *mức độ biểu hiện trí sáng tạo (MĐBHTST)* của SVSP bằng cách chọn ngẫu nhiên một lớp gồm 32 SV năm thứ 3, ngành Giáo dục công dân (thuộc khoa Giáo dục chính trị - Trường Đại học sự phạm Hà Nội) thông qua bộ trắc nghiệm ST TSD-Z (test TSD-Z) của nhà tâm lý học người Đức Klaus K.Urban (do PGS. TS Nguyễn Huy Tú dịch và chuẩn hóa).

1) Tổ chức tiến hành thử nghiệm

a) Quy trình thử nghiệm được thực hiện qua 3 giai đoạn:

- *Khảo sát trước thử nghiệm và chuẩn bị tác động* (từ tháng 11/2011 đến tháng 12/2011): Dùng test TSD-Z để đánh giá MĐBHTST (chỉ số ST: CQ) của SVSP tại thời điểm đó, làm cơ sở chuẩn bị biện pháp tác động. Quan sát, trò chuyện và dự giờ một số buổi học của SV. Thống nhất về mục đích công việc thử nghiệm với GV môn học,

SV trong lớp, chuẩn bị các điều kiện liên quan đến biện pháp tác động (cơ sở vật chất, dụng cụ học tập, tài liệu học tập...).

- *Tiến hành thử nghiệm* (từ tháng 1/2012 đến tháng 4/2012): Áp dụng biện pháp thử nghiệm lên nhóm khách thể tham gia nghiên cứu.

- *Đo nghiệm và đánh giá thử nghiệm* (tháng 5/2012). Dùng test TSD-Z đo MĐBHTST sau khi được tác động. Đánh giá hiệu quả của biện pháp thử nghiệm qua việc so sánh số liệu trước khi và sau khi thử nghiệm.

b) Cách thức thử nghiệm:

Tạo dựng môi trường học tập (cơ sở vật chất): Vị trí bàn ghế được thay đổi trong từng buổi học; lớp học được quét dọn, bàn ghế được lau chùi sạch sẽ trước khi người học vào lớp học; hình ảnh minh họa, video cho bài học; dụng cụ học tập: bút màu, bút dạ, phấn màu, giấy màu, giấy A4 và A0, hồ dán, băng dính, kéo cắt; phấn thường

Tạo dựng môi trường học tập (bầu không khí lớp học): Trò chơi được khởi động trước khi học và sau giờ giải lao; nghiệm thể được lựa chọn nhóm làm việc trong từng buổi học; thay đổi vị trí ngồi học; được tổ chức và điều khiển phân học hay phần thực hiện nhiệm vụ bài học; nghiệm thể nêu vấn đề cần giải quyết (nội dung các tình huống sự phạm do nghiệm thể đưa ra, những vấn đề đó có thể là những tình huống họ đã gặp trong thực tế khi kiến tập, thực tập sự phạm, hoặc có thể là những tình huống đã xảy ra ở đâu đó); nghiệm thể luôn được đón nhận nhiệm vụ (GV đặt câu hỏi trực tiếp trước vấn đề GV nêu hoặc chính nghiệm thể nêu lên). Những câu trả lời hay luôn nhận được sự ủng hộ (tán đồng, chia sẻ ý kiến, phần thưởng từ phía GV); GV không ngồi trên

* Trưởng Bộ học sự phạm Hà Nội

Bảng 1. Mức độ tính ST của SVSP theo test TSD-Z trước và sau thử nghiệm

Mức độ ST	A	B	C	D	E	F	G
Chuẩn điểm	<18	18-20	23-36	37-45	46-53	54-63	>63
Số % SV đạt các mức độ ST trước TN	18,8	9,4	85,5	6,2			
Số % SV đạt các mức độ ST sau TN		3,1	88,8	21,9	6,2		

phía vực giảng, mà tham gia vào hoạt động thảo luận cùng SV.

Sử dụng lồng ghép hệ thống bài tập xử lý tình huống sư phạm trong nội dung bài học của môn học.

2. Để đánh giá tính hiệu quả của biện pháp thử nghiệm, chúng tôi so sánh, phân tích sự khác biệt về các mức độ và phạm trù đạt được của nhóm khách thể tham gia nghiên cứu trước thử nghiệm và sau thử nghiệm bằng test TSD-Z:

Kết quả cho thấy, nếu như trước thử nghiệm có tới 28,8% SV ở mức dưới trung bình và không có SV nào có tính ST ở mức khá và giỏi thì sau khi thử nghiệm, số SV có tính ST dưới trung bình ít hơn so với trước thử nghiệm và đã có 6,2% số SV ở mức khá (gần bằng so với mức chuẩn của test TSD-Z). Sử dụng phương pháp thống kê cho thấy, có sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê ($p = 0,00 < 0,05$) giữa trước và sau thử nghiệm. Điểm xếp loại mức độ ST trước và sau khi thử nghiệm có sự thay đổi rõ rệt. Trước khi thử nghiệm, mức độ ST của nhóm SV tham gia nghiên cứu nhìn chung đạt mức gần trung bình (2,59%) nhưng sau khi thử nghiệm, điểm trung bình của nhóm nghiên cứu này đạt mức 3,31%; tuy nhiên, mức độ ST trung bình và trên trung bình chưa nhiều (28,1%). Tuy kết quả đạt được sau khi thử nghiệm biện pháp tác động chưa nâng cao được mức độ ST của cả nhóm SV tham gia nghiên cứu lên mức trên trung bình và những mức cao hơn nữa (cực cao: mức F và G theo bảng phân mức độ ST của nhóm tuổi SV theo TSD-Z của Urban), nhưng đã có 6,2% SV đạt mức ST loại E (khá) (so với chuẩn của TSD-Z là 7,5% cũng là tín hiệu đáng mừng). So với kết quả ban đầu, những gì mà họ đã đạt được sau khi thử nghiệm đã giúp cho SV bước đầu có những thay đổi tích cực trong hoạt động rèn luyện học tập của bản thân. Điều đó cho thấy, việc sử dụng hai biện pháp trên góp phần nâng cao sự phát triển trí ST của SV.

Nhận định trên càng thể hiện rõ nét khi so sánh điểm ở từng phạm trù được đánh giá (xem bảng 2).

Bảng 2. So sánh giá trị điểm các phạm trù test TSD-Z của SV trước và sau TN

Phạm trù	Min	Max	Mean	SD	P
Mr trước TN	4	6	4.56	.61	.030
Mr sau TN	3	6	4.81	.73	
Bs trước TN	4	6	4.59	.66	.037
Bs sau TN	3	6	4.87	.75	
Pm trước TN	0	6	4.62	1.82	.006
Pm sau TN	1	6	5.53	1.07	
Lkh trước TN	0	5	2.28	1.46	.000
Lkh sau TN	0	6	4.03	1.61	
Lkd trước TN	3	6	5.15	1.37	.003
Lkd sau TN	3	6	5.90	.53	
Vk trước TN	0	6	.84	2.04	.056
Vk sau TN	0	6	1.40	2.52	
Vkh trước TN	0	6	.46	1.54	.001
Vkh sau TN	0	6	1.31	2.27	
Pc trước TN	0	3	.96	.96	.009
Pc sau TN	0	6	1.68	1.33	
BqA trước TN	0	3	.75	1.31	.480
BqA sau TN	0	3	.93	1.41	
BqB trước TN	0	0	.00	.00	
BqB sau TN	0	0	.00	.00	
BqC trước TN	0	3	.18	.73	.012
BqC sau TN	0	3	.75	1.31	

Bảng 2 cho thấy, nhìn chung, tất cả các phạm trù đánh giá đều được nâng lên về giá trị trung bình của điểm số, trong đó có nhiều phạm trù được nâng lên một cách rõ rệt tạo nên sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê với $p = 0,000$. Sau khi tham gia thử nghiệm, tính ST được bộc lộ rất rõ trong sản phẩm hoạt động. Các phạm trù Mr, Bs, Pm, Lkh, Lkd, Pc, BqC đã được tạo ra trước khi nghiệm thể tham gia thử nghiệm; nhưng sau khi tham gia thử nghiệm kết quả kiểm tra cho thấy những phạm trù đó đã tăng lên đáng kể và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, việc áp dụng biện pháp tạo dựng môi trường học tập ST thực sự kích thích tính tích cực học tập ở SV, làm cho họ có hứng thú học tập, có điều kiện trải nghiệm sinh và hình thành các ý tưởng; việc áp dụng biện pháp rèn luyện kỹ năng xử lý bài tập tình huống sư phạm giúp SV rèn luyện khả năng xác định mục tiêu, biết xử lý tình huống một cách linh hoạt, mềm dẻo. Việc kết hợp đồng bộ hai biện pháp trên càng làm tăng khả năng tự duy linh hoạt (sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê với $p = 0,001$ của phạm trù Vkh trước và sau thử nghiệm)...

...

(Xem tiếp trang 23)

Bảng 4. Ảnh hưởng của một số yếu tố khách quan và chủ quan đến HT học phần RLNVSP của SV Khoa GDTH

STT	Tiêu chí Các yếu tố	Khóa học						Chung	
		Năm thứ hai		Năm thứ ba		Năm thứ tư		\bar{X}	TB
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB		
1	Sự hấp dẫn của học phần	0,32	1	0,36	2	0,44	2	0,38	2
2	Phương pháp giảng dạy của GV	0,12	8	0,14	6	0,17	6	0,14	6
3	Không khí lớp học	0,21	5	0,26	5	0,27	5	0,25	5
4	Điều kiện học tập	0,10	7	0,10	7	0,14	7	0,11	7
5	Trình độ của SV	0,23	4	0,34	3	0,32	4	0,30	4
6	Nhu cầu nhận thức	0,28	3	0,29	4	0,43	3	0,33	3
7	Động cơ học tập	0,31	2	0,41	1	0,52	1	0,41	1
8	Các yếu tố khác	0,03	8	0,05	8	0,04	8	0,04	8

yếu tương đương nhau (thứ bậc tương đương nhau).

- Các yếu tố tác động mạnh đến HT học phần RLNVSP của SV là «Động cơ học tập» với $\bar{X} = 0,41$ (xếp thứ 1), «Sự hấp dẫn của môn học» với $\bar{X} = 0,38$ (xếp thứ 2) và «Nhu cầu nhận thức» với $\bar{X} = 0,33$ (xếp thứ 3).

- «Điều kiện học tập» với $\bar{X} = 0,11$ (xếp thứ 7) và «Phương pháp giảng dạy của GV» với $\bar{X} = 0,14$ (xếp thứ 6) là các yếu tố ít gây HT học phần RLNVSP cho SV.

Kết quả nghiên cứu thực trạng cho thấy, SV Khoa GDTH đã có HT học phần RLNVSP nhưng chưa cao. Các thành phần tâm lý trong HT học phần RLNVSP của SV phát triển không đồng đều:

Một số biện pháp tâm lí...

(Tiếp theo trang 20)

Sau một thời gian thử nghiệm, kết quả bước đầu cho thấy, MĐBHTST của SVSP đã được nâng lên rõ rệt. Như vậy, kết quả thử nghiệm đã chứng minh được tính khả thi và hiệu quả của biện pháp tác động trong quá trình nghiên cứu. Điều đó có nghĩa là, việc thay đổi hình thức, đặc biệt là phương pháp dạy học tích cực có ảnh hưởng rõ rệt đến sự phát triển trí ST ở người học. □

(1) Nguyễn Huy Tú. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Mã số B2005-75-123: Hiện trạng mức độ tính sáng tạo của sinh viên sư phạm. Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2006.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình. Giáo trình chuyên đề giáo dục kĩ năng sống. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2011.

cao nhất là một nhận thức, sau đó là một thái độ và thấp nhất là một hành vi. HT học phần RLNVSP của SV chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố (khách quan và chủ quan) như nội dung học phần, điều kiện học tập học phần hay phương pháp giảng dạy học phần... Do vậy, các biện pháp đề xuất cần chú trọng đến cả ba mặt nhận thức, thái độ và hành vi. Cải tiến nội dung để tăng sự hấp dẫn của học phần, tăng cường điều kiện học tập hay đa dạng hóa hình thức học tập... là những biện pháp tác động sư phạm có thể làm tăng HT học phần RLNVSP của SV. □

Tài liệu tham khảo

1. Covaliôp A.G. Tâm lí học cá nhân. NXB Giáo dục, H. 1971.
2. Imkoc. Tìm hiểu hứng thú đối với môn toán của học sinh lớp 8 Phnômpenh. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 1990.
3. Sukina G.I. Vấn đề hứng thú trong khoa học giáo dục. NXB Giáo dục, H. 1971.
4. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên). Tâm lí học đại chúng. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

SUMMARY

The authoress describes the existing learning interest in subject of practice pedagogical skills of students in Faculty of Primary Education - Ha Noi National University of Education: actual situation and influenced factors.

2. Phan Dũng. Phương pháp luận sáng tạo và đổi mới. NXB Trẻ, 2010.
3. Dương Hội - Tạ Văn Doanh. Luyện trí sáng tạo. NXB Lao động, H. 2006.
4. Phạm Trung Thanh (chủ biên). Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên. NXB Đại học sư phạm, H. 2008.
5. James H. Stronge. Những phẩm chất của người giáo viên hiệu quả. NXB Giáo dục, H. 2011.
6. Robert J. Marzano. Quản lí hiệu quả lớp học. NXB Giáo dục, H. 2001.

SUMMARY

This article is devoting the problem on creativity development of teaching training college's students. There is describing the experiments with the means by which the student learned to form the pedagogic skills in the subject Life skill. After the concordant system of exercises for creative learning, as assessment point out, the creative teaching skills of students have improved.